

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		197.682.842.470	308.510.878.324
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	130.246.402	973.534.794
1. Tiền	111		130.246.402	973.534.794
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu	130		161.674.168.853	255.966.189.107
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.03	157.233.538.824	248.200.604.496
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.957.147.391	5.227.379.818
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.04	19.538.411.320	18.460.027.475
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	III.06	(17.054.928.682)	(15.921.822.682)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	III.05	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		34.779.548.712	47.601.181.371
1. Hàng tồn kho	141	III.07	34.779.548.712	47.601.181.371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.098.878.503	3.969.973.052
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.13	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	III.17	1.098.878.503	3.969.973.052
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.17	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	III.14	-	-
B. Tài sản dài hạn	200		53.332.256.250	87.686.053.130
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.608.843	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	III.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.04	11.608.843	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	III.6	-	-
II. Tài sản cố định	220		241.344.946	250.202.281
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.09	241.344.946	250.202.281
- Nguyên giá	222		12.123.701.309	14.417.114.036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.882.356.363)	(14.166.911.755)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	III.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	III.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	III.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	III.08	-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.02	32.510.560.348	66.066.656.657
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		91.304.770.865	94.099.780.497
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.038.758.778	11.038.758.778
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(69.832.969.295)	(39.071.882.618)
4. Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.568.742.113	21.369.194.192
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.13	20.568.742.113	21.369.194.192
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	III.14	-	-
5. Lợi thế thương mại			-	-
Tổng cộng tài sản	250		251.015.098.720	396.196.931.454

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		131.051.191.161	277.132.000.130
I. Nợ ngắn hạn	310		127.116.066.161	273.942.019.130
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.16	34.729.902.918	79.628.511.016
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.000.513.694	36.226.421.644
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.17	7.536.644.900	14.130.260.610
4. Phải trả công nhân viên	314		1.085.725.629	3.366.570.380
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.18	44.508.963.800	73.623.213.711
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	III.20	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.19	14.318.057.220	16.817.981.862
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.15	3.936.258.000	50.149.059.907
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	III.23	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.935.125.000	3.189.981.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331	III.16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	III.18	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	III.19	3.935.125.000	3.189.981.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	III.21	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	III.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	III.24	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	III.23	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu	400		119.963.907.559	119.064.931.324
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.25	119.963.907.559	119.064.931.324
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		106.000.000.000	106.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		106.000.000.000	106.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	III.26	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	III.27	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.064.931.325	30.660.834.008
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		898.976.234	(17.595.902.684)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		898.976.234	(17.595.902.684)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng Nguồn vốn	440		251.015.098.720	396.196.931.454

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Đức Trọng

Đặng Quang Hiệu

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

Phần I - Lợi, lỗ

DVT: Đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.01	28.278.468.892	95.468.479.817	72.656.793.603	204.564.411.742
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	IV.02	970.342.728	2.445.157.355	8.522.306.944	15.108.712.919
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		27.308.126.164	93.023.322.462	64.134.486.659	189.455.698.823
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.03	18.291.148.974	85.066.050.020	34.555.505.235	167.673.404.738
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.016.977.190	7.957.272.442	29.578.981.424	21.782.294.085
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.04	1.576.137	4.498.027	10.912.290	14.001.151
7. Chi phí tài chính	22	IV.05	10.657.891.264	5.029.731.767	29.700.532.638	13.557.212.866
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	3.954.504.409	1.851.727.855	11.498.026.207
8. Chi phí bán hàng	24	IV.08	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	IV.08	2.513.882.845	1.708.830.058	7.273.245.224	10.634.549.984
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		(4.153.220.782)	1.223.208.644	(7.383.884.148)	(2.395.467.614)
11. Thu nhập khác	31	IV.06	8.631.498.428	3.300.000.000	8.847.254.074	4.600.000.000
12. Chi phí khác	32	IV.07	209.273.692	18.508.449.702	564.393.692	19.800.435.070
13. Lợi nhuận khác	40		8.422.224.736	(15.208.449.702)	8.282.860.382	(15.200.435.070)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		4.269.003.954	(13.985.241.058)	898.976.234	(17.595.902.684)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.10	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	IV.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.269.003.954	(13.985.241.058)	898.976.234	(17.595.902.684)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		403	(1.319)	85	(1.660)

Sơn La, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Trọng



Đặng Quang Hiệu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018*

Chỉ tiêu		Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	898.976.234	(17.595.902.684)
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
-	Khấu hao Tài sản cố định	02	6.642.999	1.999.565.171
-	Các khoản dự phòng	03	31.894.192.678	(3.608.102.202)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	2.782.521.205	2.995.842.349
-	Chi phí lãi vay	06	(3.946.552.763)	11.498.026.207
-	Các khoản điều chỉnh khác	07	(280.235.904)	17.608.449.702
3.	<i>LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	31.355.544.449	12.897.878.543
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	99.948.346.460	(28.431.721.120)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12.821.632.659	96.006.740.732
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	(89.006.472.535)	(12.782.901.200)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	800.452.079	13.869.219
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(6.703.682.659)	(347.874.381)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.233.604.635)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	49.215.820.453	63.122.387.158
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-	-
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	72.727.272	4.600.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.929.946.500)	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3.181.920.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	21.667.750.000
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.912.290	14.001.151
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(3.846.306.938)	23.099.831.151

Chỉ tiêu		Mã số	Năm 2018	Năm 2017
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.932.776.000	-
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(57.145.577.907)	(86.599.779.107)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(264.480)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(46.212.801.907)	(86.600.043.587)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(843.288.392)	(377.825.278)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	973.534.794	1.351.360.072
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	130.246.402	973.534.794

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

Lập biểu



Nguyễn Đức Trọng

Kế toán trưởng



Đặng Quang Hiệu

Tổng giám đốc




THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 10/03/2016 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ 106.000.000.000 đồng, tương đương với 10.600.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Văn phòng Công ty được đặt tại số 36 - V5A, Khu đô thị Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội (*)	TP Hà Nội	Xây lắp công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lấp đất;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phục, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

II.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

II.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

II.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và Báo cáo tài chính của các Chi

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ.

II.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

II.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong

II.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến

II.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của từng dự án, công trình: được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

II.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Công ty thực hiện chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính

II.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngưng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

II.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục

II.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo

II.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

II.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

- Lợi nhuận còn lại do Hội đồng Quản trị đề nghị trình Đại Hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức

II.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

II.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

II.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018	Đơn vị tính: VND
Tiền mặt	9.837.283	27.024.425	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	120.409.119	946.510.369	
Tiền đang chuyển	0	0	
Cộng	130.246.402	973.534.794	

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
				31/12/2018			01/01/2018
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0	0
Công ty CP Sông Đà 7.02	0	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0	0
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết							
Công ty CP Thủy điện Nậm He (1)	49.558.357.410	52.353.367.042	(37.008.625.292)	12.549.732.118	52.353.367.042	(37.008.625.292)	19.850.011.628
Công ty CP Sông Đà 7.02(2)	41.746.413.455	41.746.413.455	(26.307.442.854)	15.438.970.601	41.746.413.455	(26.307.442.854)	41.120.707.401
Cộng	91.304.770.865	94.099.780.497	(63.316.068.146)	27.988.702.719	94.099.780.497	(63.316.068.146)	60.970.719.029
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN	6.060.400.000	6.060.400.000	(3.752.403.371)	2.307.996.629	6.060.400.000	(3.752.403.371)	2.307.996.629
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	1.100.000.000	1.100.000.000	(1.100.000.000)	0	1.100.000.000	(1.100.000.000)	0
Công ty cổ phần thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	1.140.581.000	1.140.581.000	-	1.140.581.000	1.140.581.000	-	1.140.581.000
Công ty cổ phần Sông Đà 7.02	0	-	-	0	-	-	-
Công ty CP Sông Đà 704	2.737.777.778	2.737.777.778	(1.664.497.778)	1.073.280.000	2.737.777.778	(1.664.497.778)	1.647.360.000
Cộng	11.038.758.778	11.038.758.778	(6.516.901.149)	4.521.857.629	11.038.758.778	(6.516.901.149)	5.095.937.629

1. Tại ngày 31/12/2018 Văn phòng công ty trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn vào Công ty cổ phần thủy điện Nậm He dựa trên báo cáo tài chính quý III/2018 của Công ty này.
2. Văn Phòng Công ty xác định giá trị hợp lý với khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Sông Đà 7.02 căn cứ theo giá đóng của tại ngày 31/12/2018 trên sàn giao dịch Upcom đối với cổ phiếu Công ty này là 3.700đ/ cổ phiếu

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	157.233.538.824	248.200.604.496
BDH DA TĐ Lai Châu-Tổng công ty Sông Đà	49.035.904.747	79.520.691.072
BDH TĐ Sơn La-Tổng công ty Sông Đà	78.986.107.170	105.495.443.613

Tổng công ty XD & PT hạ tầng-Công ty TNHH ITV

Phải thu của khách hàng khác

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Cộng

11.795.666.020
17.415.860.887

34.712.412.980
28.472.056.831

157.233.538.824

248.200.604.496

4 . Phải thu khác

a. Ngắn hạn

Tạm ứng

Ký cược, ký quỹ

Phải thu người lao động tiền BHXH, BHYT, BHTN

- Trần Thị Tuyết

Phải thu tiền ứng vốn SXKD

- CT CP Sông Đà 705

Phải thu khác

b. Dài hạn

Phải thu khác

Cộng

31/12/2018

Giá trị

Dự phòng

01/01/2018

Giá trị

Dự phòng

19.538.411.320

5.320.987.239

6.000.000

49.545.152

1.025.000.000

4.751.036.818

8.385.842.111

11.608.843

11.608.843

19.550.020.163

-13.421.807.688

(13.421.807.688)

(2.316.606.729)

6.000.000

84.963.565

(1.025.000.000)

(4.751.036.818)

(5.329.164.141)

-

-

-13.421.807.688

6 . Nợ xấu

Tạm ứng

Trả trước cho người bán

Phải thu khác

Phải thu khách hàng

Cộng

7 . Hàng tồn kho

Hàng đang đi trên đường

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ

Chi phí SXKD dở dang

Cộng

31/12/2018

Giá gốc

2.316.606.729

847.945.500

11.105.200.959

2.785.175.494

17.054.928.682

31/12/2018

Giá trị

4.480.000

34.775.068.712

34.779.548.712

01/01/2018

Giá gốc

2.316.606.729

847.945.500

11.939.796.956

817.473.497

15.921.822.682

01/01/2018

Giá trị

1.163.391.415

46.436.674.074

47.601.181.371

18.460.027.475

-14.256.403.685

18.460.027.475

(14.256.403.685)

4.058.461.515

(2.316.606.729)

6.000.000

(1.025.000.000)

4.751.036.818

(4.751.036.818)

8.534.565.577

(6.163.760.138)

18.460.027.475

-14.256.403.685

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay tại ngày

31/12/2018

Số hợp đồng		Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
01.2013/SD7/HĐHM	BIDV Sơn La	9%/năm	10 tháng	3.482.000	Đảm bảo bằng tài sản
01/2018/HĐVV/CNSĐ7-SĐ7	Công ty CPTĐ Cao nguyên SĐ7	9,9%/năm	12 tháng	3.932.776.000	Cho vay không có TS đảm bảo
Cộng				3.936.258.000	

16 . Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	34.729.902.918	34.729.902.918	79.628.511.016	79.628.511.016
<i>Công ty CP Sông Đà 704</i>	9.664.507.438	9.664.507.438	10.653.533.806	10.653.533.806
<i>Công ty cổ phần Sông Đà 702</i>		-	5.953.010.541	5.953.010.541
<i>Công ty CP Sông Đà 8</i>	482.465.225	482.465.225	22.800.924.572	22.800.924.572
<i>Phải trả người bán khác</i>	24.582.930.255	24.582.930.255	40.221.042.097	40.221.042.097
Cộng	34.729.902.918	34.729.902.918	79.628.511.016	79.628.511.016

17 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/01/2018
a. Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.481.222.544	7.780.658.801	14.156.041.449	7.856.605.192
Thuế TNDN	14.367.998	0	-	14.367.998
Thuế thu nhập cá nhân	299.053.041	96.684.699	282.917.761	485.286.103
Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	5.742.001.317	0	32.000.000	5.774.001.317
Cộng	7.536.644.900	7.877.343.500	14.470.959.210	14.130.260.610
b. Phải thu				
Cộng			0	0

18 . Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	44.508.963.800	73.623.213.711
<i>Trích trước chi phí thi công</i>	41.052.944.492	55.637.730.421
<i>Chi phí lãi vay</i>	3.284.567.631	14.146.102.158
<i>Chi phí thí nghiệm</i>	-	3.779.381.132
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	171.451.677	60.000.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	44.508.963.800	73.623.213.711

19 . Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	14.318.057.220	16.817.981.862
<i>Kinh phí công đoàn</i>	1.190.975.508	1.432.276.365
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	(1.715.621)	-
<i>Bảo hiểm y tế</i>	-	-
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	-	-
<i>Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn</i>	126.270.000	126.270.000
<i>Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV</i>	3.959.600.453	5.284.037.128
<i>Cổ tức các năm phải trả</i>	193.335.520	193.335.520
<i>Phải trả CNV ủy thác đầu tư tiền cổ tức Công ty CP Sông Đà 702</i>	715.068.660	813.463.140
<i>Thù lao HĐQT, BKS</i>	3.095.214.838	3.095.214.838
<i>Tiền thưởng khánh thành nhà máy TĐ Sơn La</i>	1.030.951.682	1.088.551.682
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	849.000.000	849.000.000
b. Dài hạn	3.159.356.180	3.935.833.189
<i>Phải trả công ty Someco</i>	3.935.125.000	3.189.981.000
<i>Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV</i>	1.040.000.000	1.040.000.000
Cộng	2.895.125.000	2.149.981.000
	18.253.182.220	20.007.962.862

25 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết Phụ lục 1)

Chỉ tiêu	C h	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu kỳ này		106.000.000.000	30.660.834.009		0	-17.595.902.684
2. Tăng trong kỳ này		0	0	0	0	898.976.234
Tăng vốn trong kỳ			0	0	0	898.976.234
Lợi nhuận tăng trong kỳ		0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ này		0	17.595.902.684	0	0	-17.595.902.684
Phân phối LN trong kỳ		0	0	0	0	0
Giảm khác trong kỳ		0	17.595.902.684	0	0	-17.595.902.684
4. Số dư cuối kỳ này		106.000.000.000	13.064.931.325	0	0	898.976.234

VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 Tỷ lệ %	01/01/2018 Tỷ lệ %	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nguyễn Hữu Doanh	10,92%	0,00%	11.580.000.000	11.580.000.000
Nguyễn Hữu Chuẩn	17,85%	9,39%	18.916.000.000	8.448.000.000
Nguyễn Trọng Khoa	15,85%	8,89%	16.800.000.000	8.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	55,48%	81,72%	58.704.000.000	77.972.000.000
Cộng			106.000.000.000	106.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	106.000.000.000	106.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	106.000.000.000	106.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.600.000	10.600.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	10.600.000	10.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.600.000	10.600.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.600.000	10.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.600.000	10.600.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm 2018	Năm 2017
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp	70.698.171.605	201.289.563.869
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	1.958.621.998	3.274.847.873
Cộng	72.656.793.603	204.564.411.742
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu hoạt động xây lắp	62.175.864.661	186.180.850.950
Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác	1.958.621.998	3.274.847.873
Cộng	64.134.486.659	189.455.698.823
2 . Các khoản giảm trừ	Năm 2018	Năm 2017
Hàng bán bị trả lại	8.522.306.944	15.108.712.919
Giảm giá hàng bán	8.522.306.944	15.108.712.919
Cộng		

	Năm 2018	Năm 2017
3 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hoạt động xây lắp	33.122.104.853	165.160.886.982
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh khác	1.433.400.382	2.512.517.756
Cộng	34.555.505.235	167.673.404.738
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	10.912.290	14.001.151
Cộng	10.912.290	14.001.151
5 . Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	1.851.727.855	11.498.026.207
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	7.609.843.500
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	30.761.086.678	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(5.575.804.199)
Chi phí tài chính khác	2.885.998.723	25.147.358
Lãi vay trích trước được miễn giảm	-5.798.280.618	
Cộng	29.700.532.638	13.557.212.866
6 . Thu nhập khác		
Thu nhập khác	8.847.254.074	4.600.000.000
Cộng	8.847.254.074	4.600.000.000
7 Chi phí khác		
Chi phí khác	0	17.673.058.545
Tiền phạt chậm nộp thuế, VPHC	564.393.692	2.127.376.525
Cộng	564.393.692	19.800.435.070
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Tiền lương	4.167.741.364	5.599.894.253
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.105.503.860	3.066.953.734
Cộng	7.273.245.224	8.666.847.987
9 . Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.903.302.443	13.885.925.013
Chi phí nhân công	10.971.686.720	10.799.601.617
Chi phí sản xuất chung	7.561.082.235	12.363.698.121
Thuế, phí và lệ phí	22.768.208	47.865.539
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.642.999	1.400.741.870
Chi phí bằng tiền khác	18.363.267.854	38.403.307.475
Cộng	41.828.750.459	76.901.139.635
10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
Cộng	0	0

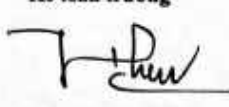
(*). Theo điểm 1, điều 15 và điểm 1, điều 16 Nghị định số 24/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

Người lập biểu



Nguyễn Đức Trọng

Kế toán trưởng



Đặng Quang Hiệu

Ngày 18 tháng 01 năm 2019
Tổng Giám đốc

